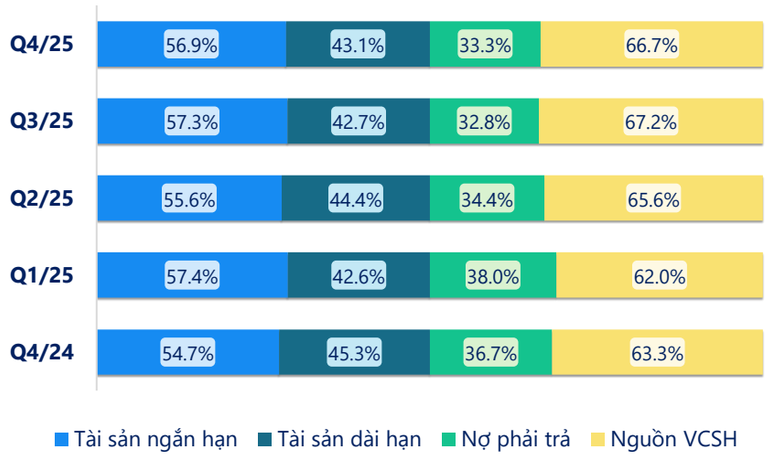
FireAnt

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,478
SL cổ phiếu LH	30,242,878
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,370
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	466
P/E	6.5
EPS	2,362

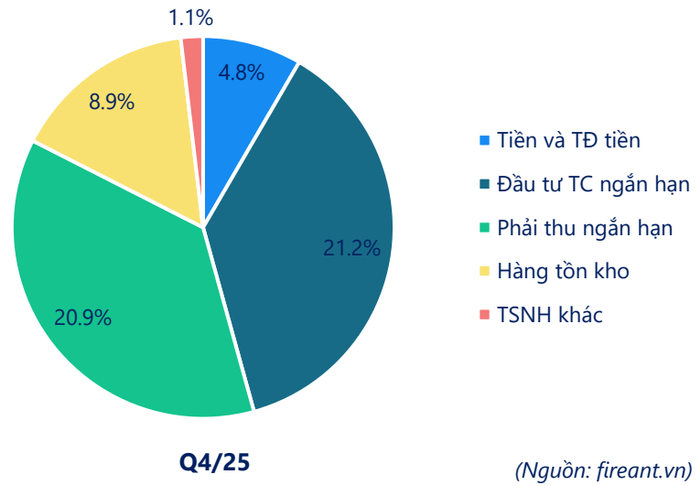
	YTD	1T	3T	6T
HUB	-2.7%	-1.6%	-2.2%	-4.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



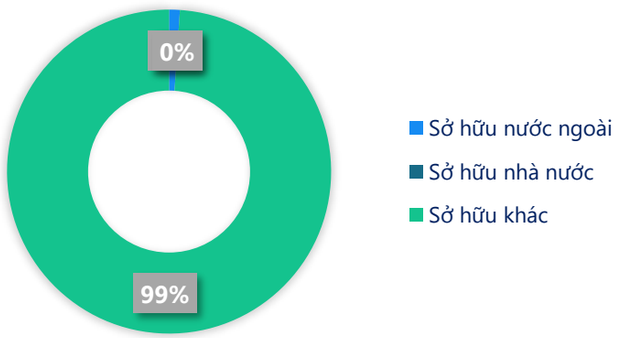
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



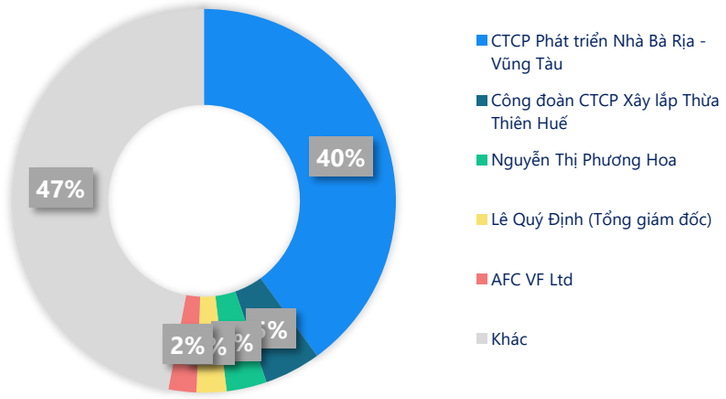
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



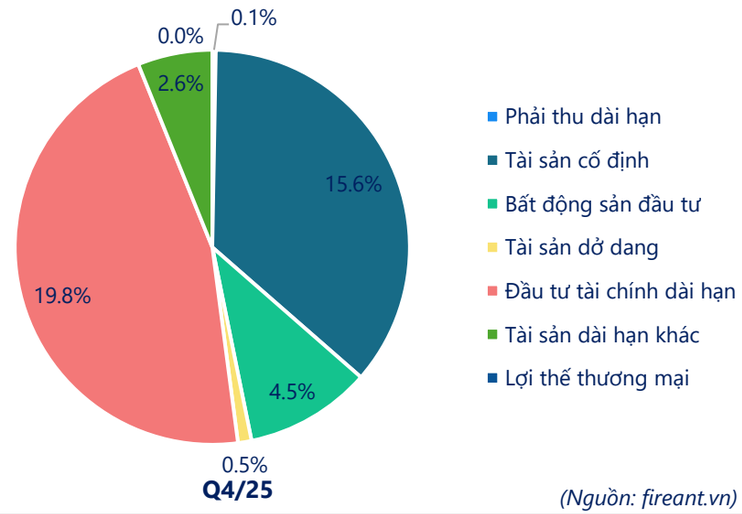
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

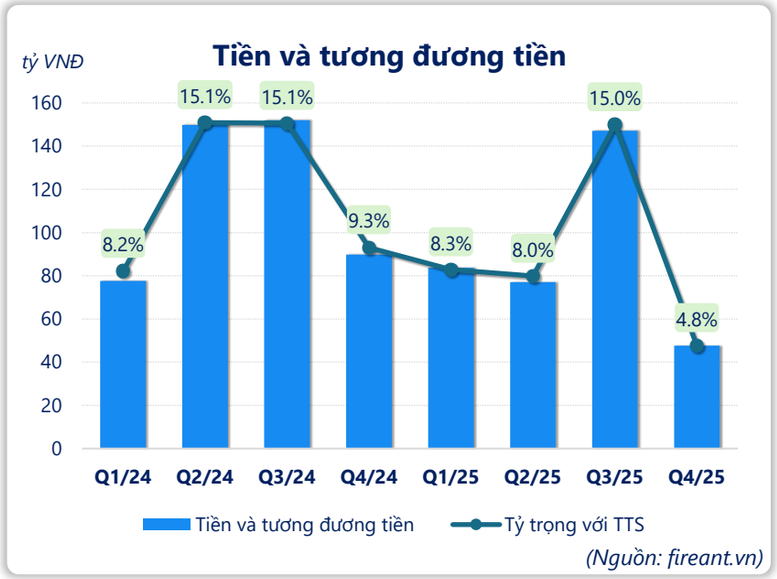
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



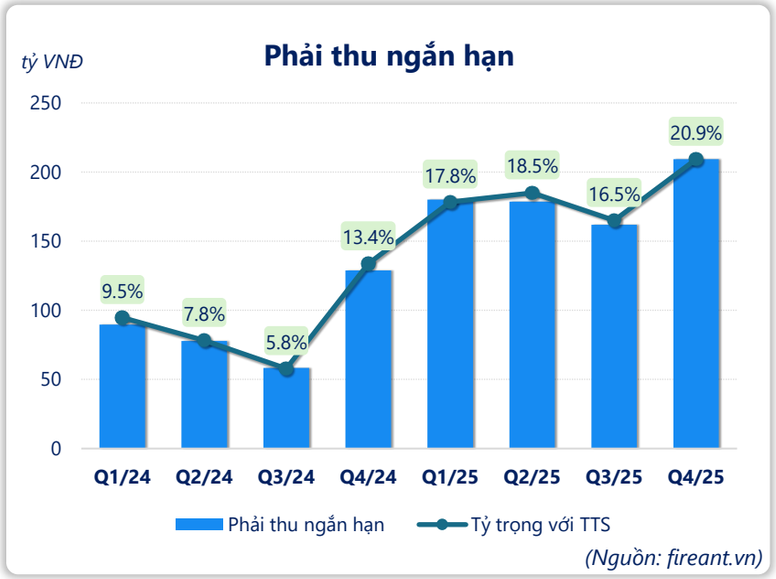
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

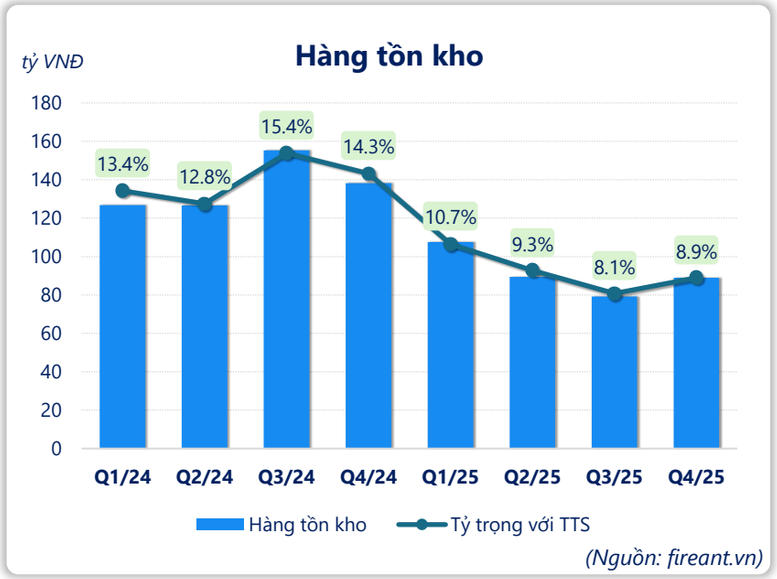
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)



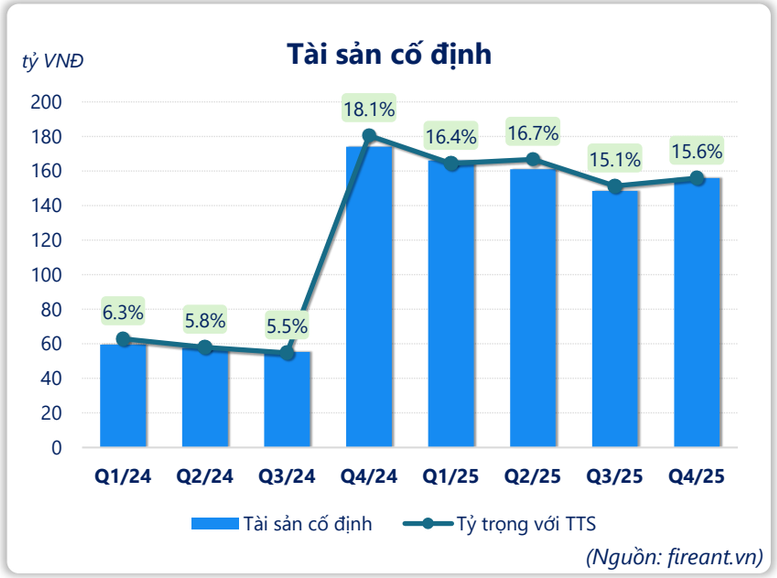
(Nguồn: fireant.vn)



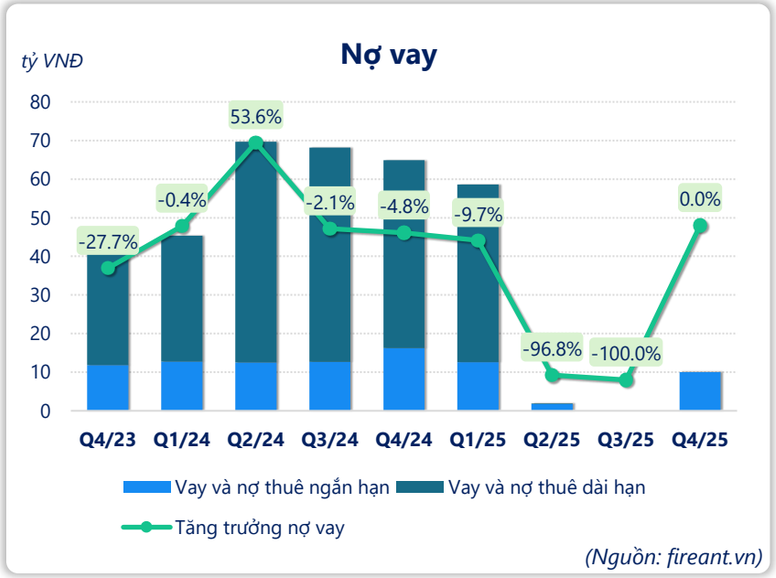
(Nguồn: fireant.vn)



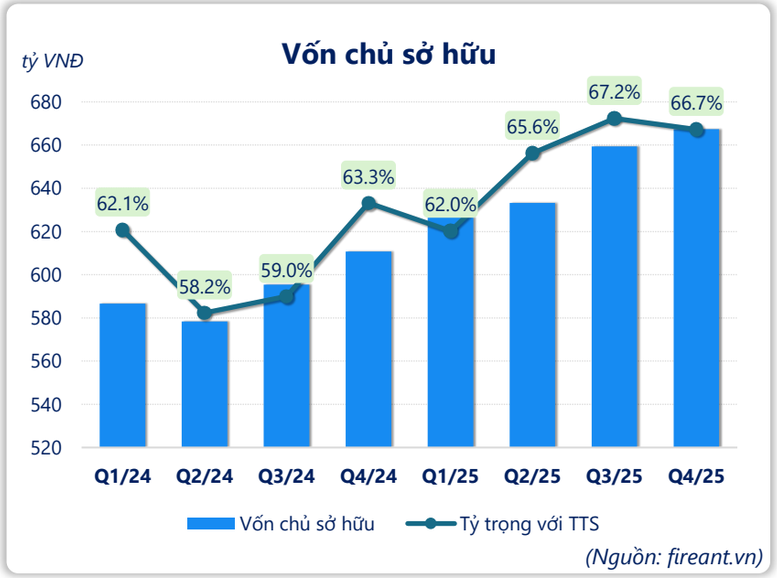
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



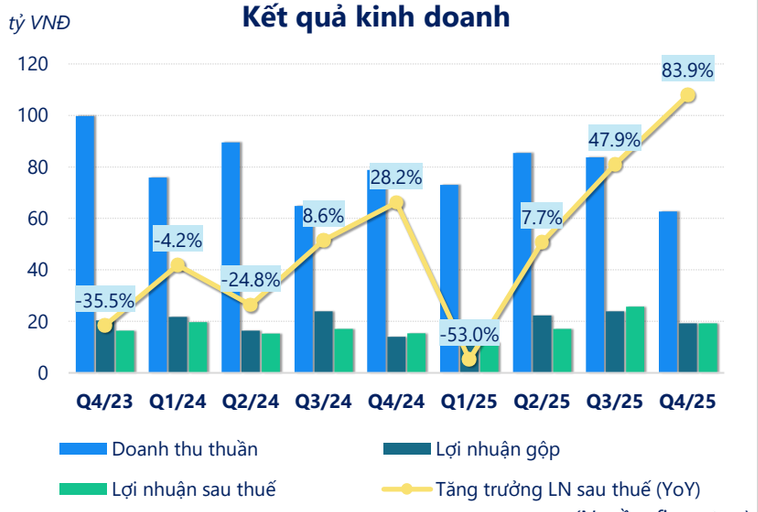
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

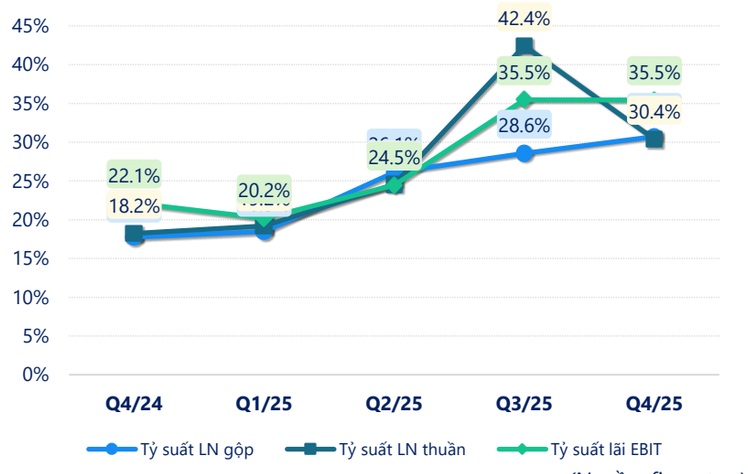
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

Kết quả kinh doanh



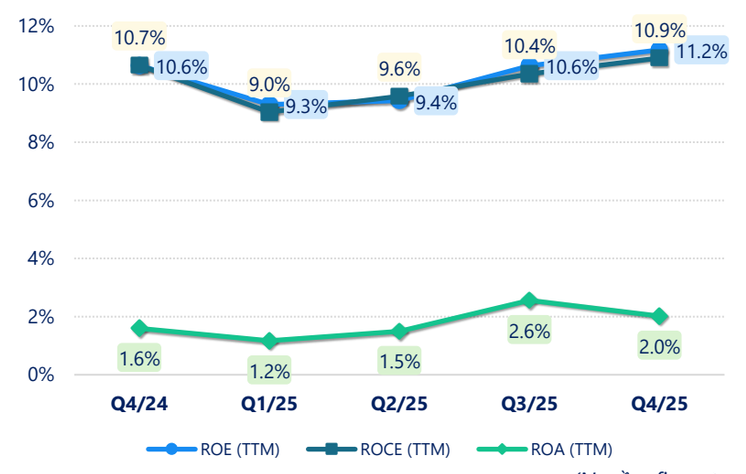
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



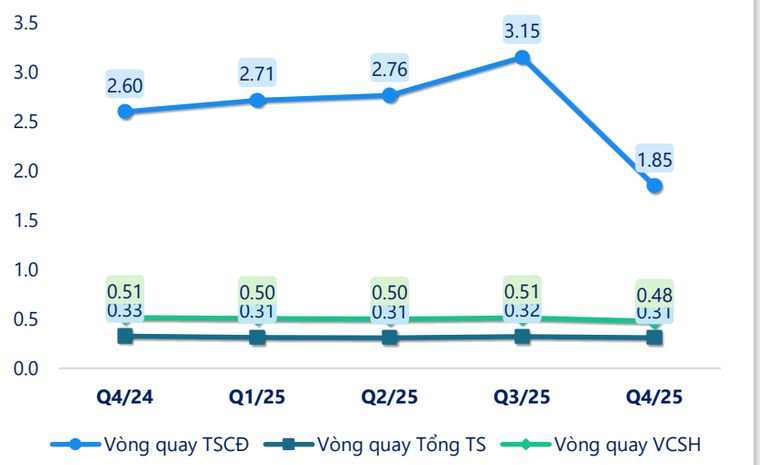
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



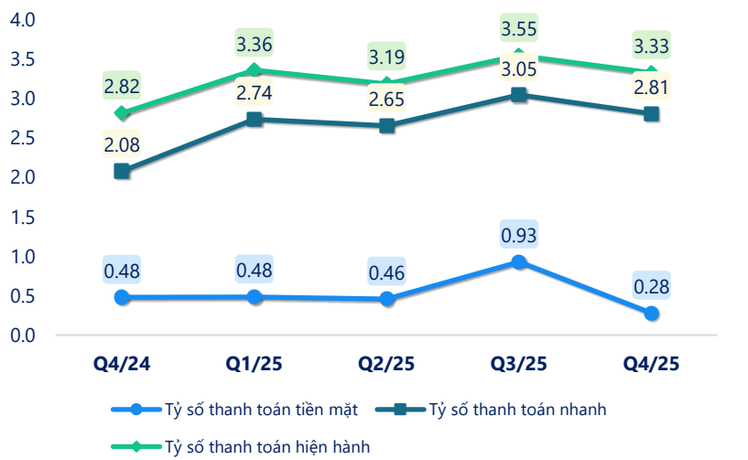
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



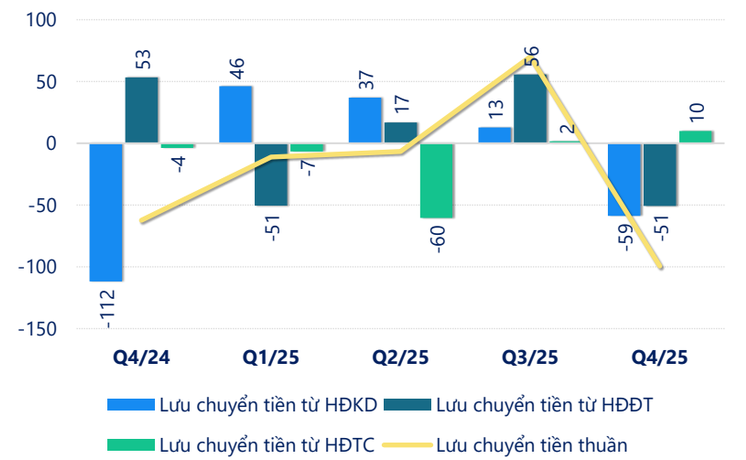
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,000**	**961**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	569	526	8.2%
Tiền và tương đương tiền	47.7	94.7	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	212	148	43.4%
Phải thu ngắn hạn	209	128	64.1%
Hàng tồn kho	88.9	138	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	17.1	-37.7%
Tài sản dài hạn	**431**	**435**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	1.24	1.06	16.0%
Tài sản cố định	156	172	-9.4%
Bất động sản đầu tư	44.8	48.6	-7.9%
Tài sản dở dang	4.78	0.40	1089%
Đầu tư tài chính dài hạn	198	186	6.4%
Tài sản dài hạn khác	**26.4**	**26.9**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	333	346	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**171**	**171**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	16.2	-38.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.8	28.6	-6.4%
Nợ dài hạn	162	175	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	48.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**667**	**615**	**8.6%**
Vốn chủ sở hữu	**667**	**615**	**8.6%**
Vốn điều lệ	302	263	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	78.8	73.0	85.4	83.7	62.6
Giá vốn hàng bán	64.8	59.5	63.1	59.8	43.4
Lợi nhuận gộp	14.0	13.5	22.3	23.9	19.2
Doanh thu HĐTC	4.74	1.98	3.36	23.4	4.19
Chi phí TC	0.72	1.07	0.32	0	0.07
Chi phí lãi vay	0.72	1.07	0.32	0	0.07
LN trong công ty LKLD	13.1	7.74	9.10	2.71	11.7
Chi phí bán hàng	2.40	1.77	1.10	1.09	0.66
Chi phí QLDN	14.3	6.37	12.4	13.4	15.4
LN thuần từ HĐKD	14.4	14.0	21.0	35.5	19.0
Lợi nhuận khác	2.37	-0.35	-0.41	-5.82	3.12
LN trước thuế	16.7	13.7	20.6	29.7	22.1
Lợi nhuận sau thuế	15.3	11.8	17.1	25.7	19.2
LNST của CĐ cty mẹ	15.1	11.4	14.7	25.5	19.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-112	46.2	37.0	12.8	-58.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.3	-50.6	16.8	55.6	-50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.70	-6.72	-60.4	1.61	9.91
Tiền đầu kỳ	152	94.7	83.6	77.0	147
Lưu chuyển tiền thuần	**-62.2**	**-11.1**	**-6.62**	**70.0**	**-99.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	89.7	83.6	77.0	147	47.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic